

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Kosy
 - Mã chứng khoán: KOS
 - Địa chỉ trụ sở chính: B6-BT5, khu đô thị mới Mỹ Đình 2, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: 024 37833660 Fax: 024 37833661
 - Email: infor@kosy.vn

- Nội dung của thông tin công bố
Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2024.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/05/2024 tại đường dẫn https://kosy.vn/shareholder_category/cong-ty-co-phan-kosy/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2024;

Đại diện tổ chức
Người đại diện pháp luật

Nguyễn Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



Hà Nội, tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kosy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hằng	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Quốc Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Công Khánh	Thành viên độc lập
Ông Tạ Ngọc Sơn	Thành viên độc lập

Ban Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Sỹ Dinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thung	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Hà Việt Hùng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hoài	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quốc Hưng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 30/06/2024 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kosy

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Kosy (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kosy chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kosy tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.313.110.065.354	3.285.339.437.874
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.267.211.240	3.595.662.841
Tiền	111		7.015.471.407	2.350.813.257
Các khoản tương đương tiền	112		1.251.739.833	1.244.849.584
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	19.848.913.236	15.258.126.938
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.1	19.848.913.236	15.258.126.938
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		733.620.310.800	764.083.915.914
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	264.752.503.897	204.622.400.102
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	331.790.673.480	390.351.761.945
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.849.000.000	15.549.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	133.228.133.423	153.560.753.867
Hàng tồn kho	140	12	2.535.619.485.673	2.473.783.400.620
Hàng tồn kho	141		2.535.619.485.673	2.473.783.400.620
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.754.144.405	28.618.331.561
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	6.161.047.529	10.526.286.802
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.757.940.734	15.256.888.617
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.835.156.142	2.835.156.142
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.430.319.239.579	1.467.645.284.371
Các khoản phải thu dài hạn	210		40.000.000	40.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	40.000.000	40.000.000
Tài sản cố định	220		1.067.909.777.909	1.094.938.050.299
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.067.909.777.909	1.094.938.050.299
- Nguyên giá	222		1.219.154.659.153	1.219.154.659.153
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.244.881.244)	(124.216.608.854)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.102.314.815	1.102.314.815
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	1.102.314.815	1.102.314.815
Đầu tư tài chính dài hạn	250		229.274.644.799	229.274.644.799
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8.2	229.049.400.000	229.049.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.2	(74.755.201)	(74.755.201)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.1	300.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		131.992.502.056	142.290.274.458
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	4.870.358.168	6.598.098.398
Lợi thế thương mại	269	14	127.122.143.888	135.692.176.060
TỔNG TÀI SẢN	270		4.743.429.304.933	4.752.984.722.245

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.423.879.568.256	2.446.619.778.038
Nợ ngắn hạn	310		1.286.474.350.249	1.259.402.942.453
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	114.491.371.726	136.092.996.018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	20.566.804.100	17.817.800.410
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	247.439.440.037	207.447.378.627
Phải trả người lao động	314		4.353.338.801	5.550.654.844
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	87.390.206.973	91.889.287.235
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	37.078.501.454	38.503.367.746
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	775.154.687.158	762.101.457.573
Nợ dài hạn	330		1.137.405.218.007	1.187.216.835.585
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.527.138.878	18.889.256.456
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.118.878.079.129	1.168.327.579.129
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.319.549.736.677	2.306.364.944.207
Vốn chủ sở hữu	410	21	2.319.549.736.677	2.306.364.944.207
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.164.813.350.000	2.164.813.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.164.813.350.000	2.164.813.350.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.411.106.619	134.356.584.489
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		134.356.584.489	113.293.928.749
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.054.522.130	21.062.655.740
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.325.280.058	7.195.009.718
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.743.429.304.933	4.752.984.722.245

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hưng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Việt Cường

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	698.634.169.053	652.343.969.024
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	698.634.169.053	652.343.969.024
Giá vốn hàng bán		11	610.498.055.449	597.190.298.038
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	88.136.113.604	55.153.670.986
Doanh thu hoạt động tài chính		21	4.570.738.404	44.153.539.875
Chi phí tài chính		22	53.662.710.058	65.565.648.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	53.662.710.058	65.400.767.683
Chi phí bán hàng		25	4.997.445.623	269.421.111
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	15.679.428.843	18.081.612.899
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	18.367.267.484	15.390.528.748
Thu nhập khác		31	-	-
Chi phí khác		32	849.028.072	35.147.226
Lợi nhuận khác		40	(849.028.072)	(35.147.226)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	17.518.239.412	15.355.381.522
Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	4.333.446.942	4.786.206.070
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	13.184.792.470	10.569.175.452
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	13.054.522.130	10.387.623.759
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	130.270.340	181.551.693
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	60,30	47,98
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71	60,30	47,98

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hưng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Việt Cường

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		17.518.239.412	15.355.381.522
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		35.598.304.562	27.233.778.758
Lãi hoạt động đầu tư	05		(4.570.738.404)	(4.598.711.191)
Chi phí lãi vay	06		53.662.710.058	65.400.767.683
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		102.208.515.628	103.391.216.772
thay đổi vốn lưu động				
Giảm các khoản phải thu	09		11.458.697.459	193.731.864.872
(Tăng) hàng tồn kho	10		(61.836.085.053)	(150.607.552.425)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể	11		7.206.602.656	2.736.719.480
lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh				
nghiệp phải nộp)				
(Tăng) chi phí trả trước	12		6.092.979.503	(7.365.693.913)
Tiền lãi vay đã trả	14		(49.588.258.750)	(41.385.423.997)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		15.542.451.443	100.501.130.789
doanh				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(1.958.440.273)	(12.349.346.047)
các tài sản dài hạn khác				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		(5.000.000.000)	(522.761.370)
đơn vị khác				
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ	24		12.200.000.000	-
nợ của đơn vị khác				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		20.283.807.644	246.253.709
chia				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	30		25.525.367.371	(12.625.853.708)
đầu tư				

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	635.235.470.000	573.170.124.832
Tiền trả nợ gốc vay	34	(671.631.740.415)	(696.234.845.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.396.270.415)	(123.064.720.465)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.671.548.399	(35.189.443.384)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	3.595.662.841	45.752.508.349
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	8.267.211.240	10.563.064.965

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hưng

Nguyễn Quốc Hưng



Nguyễn Việt Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kosy (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102681319, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên Công ty, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, địa chỉ,... của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ đổi lần thứ 01 đến lần thứ 17 ngày 09/12/2021. Theo đó, số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay bằng mã số doanh nghiệp số 0102681319 tại Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 09/07/2010.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại B6-BT5, Khu đô thị Mỹ Đình 2, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 2.164.813.350.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn một trăm sáu mươi tư tỷ tám trăm mười ba triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) chia thành 216.481.335 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là: KOS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 90 người (tại ngày 31/12/2023 là 88 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt sửa chữa công trình viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Cho thuê công trình viễn thông;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3, Luật kinh doanh bất động sản năm 2014);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt, chi tiết: Khai thác khoáng sản kim loại đen, kim loại màu, quặng không chứa sắt, quặng kim loại không chứa sắt (trừ những khoáng sản cấm khai thác);
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch, du lịch sinh thái (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết kế nội ngoại thất công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế tổng thể mặt bằng công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Phân phối điện;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Gửi hàng, Giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn quặng kim loại, bán buôn sắt thép, bán buôn kim loại khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Đào tạo cao đẳng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Đào tạo đại học;
- Đào tạo thạc sỹ;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt, chi tiết: Vệ sinh nhà cửa và các công trình, dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc, duy trì cảnh quan, chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì công viên, vườn hoa và các khu công cộng khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 01 công ty con và 03 đơn vị phụ thuộc:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thủy điện	Tổ 3, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Thủy điện	98%	98%

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc và 02 văn phòng đại diện.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý Đô thị Kosy Sông Công	Số nhà 205, tổ 7, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 130 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
Văn phòng đại diện tại tỉnh Lai Châu	Số 44 Đại lộ Lê Lợi, tổ 18 phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong kỳ, thị trường Bất động sản vẫn gặp rất nhiều khó khăn, nhu cầu mua Bất động sản của nhà đầu tư giảm sút, cùng hàng loạt khó khăn và vướng mắc về chính sách cần được Chính phủ tháo gỡ, kết hợp nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng còn nhiều biến động. Trong bối cảnh đó, trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty tập trung vào hoàn thiện các thủ tục pháp lý theo quy định Nhà nước để đủ điều kiện bán giao Bất động sản cho các Khách hàng, kết hợp hoạt động thương mại hàng hóa (chủ yếu là các vật liệu xây dựng phục vụ các nhà thầu thực hiện xây dựng) để tạo lợi nhuận đủ bù đắp chi phí vận hành Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (gian đoạn). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35
- Máy móc, thiết bị	6 - 18
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
- Tài sản cố định hữu hình khác	3

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào năm thứ 3 kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản, vật liệu xây dựng và doanh thu cho thuê tài sản.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê căn hộ và dự án cho thuê xe ô tô được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thiện công việc.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ.

Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định theo chi phí ước tính căn cứ trên Tổng mức đầu tư ban đầu và các lần điều chỉnh được phê duyệt của các dự án và chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp khác liên quan tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán riêng và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tập đoàn kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	920.531.273	2.013.126.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.094.940.134	337.686.954
Các khoản tương đương tiền (*)	1.251.739.833	1.244.849.584
Cộng	8.267.211.240	3.595.662.841

(*) Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng của Công ty tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất 3,35%/năm.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	6.161.047.529	10.526.286.802
- Dịch vụ tư vấn môi giới	3.759.670.548	8.559.428.224
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	516.371.765	78.614.540
- Chi phí mua bảo hiểm, dịch vụ trả trước	91.975.706	78.237.943
- Kinh phí GPMB (di chuyển đường dây điện và đèn bù)	1.772.205.445	1.772.205.445
- Chi phí trả trước khác	20.824.065	37.800.650
Dài hạn	4.870.358.168	6.598.098.398
- Nghiệm thu thanh toán gói thầu thi công đường vận hành	4.697.031.335	6.180.304.391
- Phí dịch vụ hòa mạng	17.363.626	34.727.266
- Các khoản khác	155.963.208	383.066.741
Cộng	11.031.405.697	17.124.385.200

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án nhà máy điện mặt trời Sơn Mỹ	259.259.259	259.259.259
- Dự án thủy điện tích năng Kosy Di Linh	843.055.556	843.055.556
Cộng	1.102.314.815	1.102.314.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Ông Nguyễn Huy Tường	-	11.700.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Thủy điện Thái An (1)	2.495.000.000	2.495.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thiên Châu (2)	500.000.000	500.000.000
- Các đối tượng khác (3)	854.000.000	854.000.000
Cộng	<u>3.849.000.000</u>	<u>15.549.000.000</u>

(1) Hợp đồng số 03/HĐVV/TVTĐ-TA ngày 26/08/2021, thời hạn 8 tháng, lãi suất 5%/năm kèm phụ lục hợp đồng số 01/TVTĐ-TA ngày 30/12/2021, thời hạn 05 tháng kể từ ngày 31/12/2021, lãi suất 5%/năm, có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/TVTĐ-TĐTC và số 02/HĐVV/TVTĐ-TĐTC ngày 06/11/2021 thời hạn 03 tháng, tự động gia hạn khi hai bên không có thông báo, lãi suất 5%/năm, có tài sản đảm bảo.

(3) Các hợp đồng cho vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 5%/năm, có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**8.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	19.848.913.236	19.848.913.236	15.258.126.938	15.258.126.938
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	14.694.911.729	14.694.911.729	14.608.126.938	14.608.126.938
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	-	-	500.000.000	500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thăng Long - PGD Hoàng Mai (2)	5.154.001.507	5.154.001.507	150.000.000	150.000.000
Dài hạn	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (3)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
	20.148.913.236	20.148.913.236	15.558.126.938	15.558.126.938

- (1) Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất 5,1 - 7,1%/năm.
- (2) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thăng Long - PGD Hoàng Mai với kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất 3,4%/năm.
- (3) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 24/12/2020, mệnh giá trái phiếu là 1.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Và 2000 trái phiếu tại ngày 30/12/2022, mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 8 năm. Lãi suất theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu. Tiền lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ 1 năm 1 lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****8.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	229.049.400.000	(74.755.201)		229.049.400.000	(74.755.201)	
+ Công ty Cổ phần Điện gió Kosy Bạc Liêu (1)	221.324.400.000	-	(*)	221.324.400.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần quản lý và vận hành lưới điện 110KV Lai Châu (2)	7.725.000.000	(74.755.201)	(*)	7.725.000.000	(74.755.201)	(*)
Cộng	229.049.400.000	(74.755.201)		229.049.400.000	(74.755.201)	

(*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(1) Công ty Cổ phần Điện gió Kosy Bạc Liêu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900664566 ngày 02/07/2020. Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện gió Kosy Bạc Liêu đến ngày 30/06/2024 là 621.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2024, tỷ lệ phần vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Kosy trong Công ty Cổ phần Điện gió Kosy Bạc Liêu là 19,8%.

(2) Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110KV Lai Châu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6200103099 ngày 18/06/2019. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần quản lý và vận hành lưới điện 110KV Lai Châu đến ngày 30/06/2024 là 67.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2024, tỷ lệ phần vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Kosy trong Công ty Cổ phần quản lý và vận hành lưới điện 110KV Lai Châu là 11,3%.

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	264.752.503.897	-	204.622.400.102	-
- Công Ty Cổ Phần Thép Sài Gòn	45.730.567.450	-	30.566.599.666	-
- Công ty cổ phần Quốc tế Đông Á	29.583.531.783	-	13.591.214.602	-
- Công ty Cổ phần Zone Việt	-	-	24.440.344.266	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	26.946.476.044	-	11.037.085.268	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Nam Hà Nội	22.070.947.930	-	3.552.457.815	-
- Các khách hàng khác	140.420.980.690	-	121.434.698.485	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	264.752.503.897	-	204.622.400.102	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	133.228.133.423	-	153.560.753.867	-
- Ký cược, ký quỹ	182.957.100	-	182.957.100	-
- Tạm ứng	10.890.833.297	-	13.630.722.803	-
+ Bà Vũ Thị Thương (1)	1.551.262.419	-	13.053.262.418	-
+ Ông Nguyễn Văn Cường (1)	2.627.712.889	-	120.000.000	-
+ Các đối tượng khác	6.711.857.989	-	457.460.385	-
- Phải thu khác	121.902.843.026	-	139.418.573.964	-
+ Công ty TNHH Thông Ngân (2)	31.416.921.000	-	31.416.921.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nam	-	-	1.793.150.685	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110KV Lai Châu (4)	627.174.000	-	2.394.174.000	-
+ Ông Nguyễn Đức Trang (3)	84.382.651.273	-	84.382.651.273	-
+ Các đối tượng khác	5.476.096.753	-	19.431.677.006	-
- Thủ lao HĐQT, BKS ứng trước	251.500.000	-	328.500.000	-
Dài hạn	40.000.000	-	40.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	40.000.000	-
Cộng	133.268.133.423	-	153.600.753.867	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***10. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

- (1) Khoản tạm ứng chi phí giải phóng mặt bằng của Dự án Gia Sàng 11, Dự án Hà Nam và Dự án tiểu khu 16 - Lào Cai.
- (2) Khoản phải thu về Hợp đồng Hợp tác liên danh ngày 06/11/2020 về Dự án khu nhà ở thương mại Đá Lả, thị trấn Quán Hâu, tỉnh Quảng Bình.
- (3) Khoản chi phí giải phóng mặt bằng dự án đã chi trả cho các hộ dân đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu sang Công ty.
- (4) Theo công văn số 12-5/2021/CV-QLVH ngày 12/05/2020 về việc thực hiện góp vốn thay, thực hiện đầu tư xây dựng công trình mở rộng TBA 110kV Mường So. Công ty Cổ phần Tư vấn Thủy điện sẽ góp thay với khoản vốn góp thiếu của các nhà đầu tư khác sẽ được hưởng lãi vay theo thỏa thuận khi các nhà đầu tư còn lại tiến hành góp vốn. Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành Lưới điện 110Kv Lai Châu sẽ chịu trách nhiệm thu hồi khoản lãi và vốn góp.

11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Thủ Đô	47.078.144.423	-	119.942.104.423	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Hạ tầng Ninh Bình	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nam	51.763.603.812	-	47.563.603.812	-
- Công ty Cổ phần KPT Việt Nam	51.313.355.899	-	51.313.355.899	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng KSCONS	40.415.800.558	-	40.415.800.558	-
- Các đối tượng khác	66.219.768.788	-	56.116.897.253	-
Cộng	331.790.673.480	-	390.351.761.945	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.535.619.485.673	-	2.473.783.400.620	-
+ Dự án Kosy Hà Nam	775.123.394.287	-	761.478.811.703	-
+ Dự án Kosy Bắc Giang	324.089.363.519	-	377.945.139.102	-
+ Dự án Kosy Gia Sàng 11	517.922.953.995	-	506.795.948.553	-
+ Dự án Kosy Sông Công	113.944.439.819	-	113.567.747.517	-
+ Dự án Kosy Lào Cai	503.006.225.851	-	411.035.715.341	-
+ Các đối tượng khác	301.533.108.202	-	302.960.038.404	-
Cộng	2.535.619.485.673	-	2.473.783.400.620	-

Quyền sử dụng đất được cấp tại các dự án Kosy Lào Cai, Kosy Sông Công, Kosy Bắc Giang, Kosy Hà Nam, Kosy Gia Sàng 11 được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 20).

Chi phí lãi vay đã vốn hóa vào giá trị của các dự án dở dang trong 6 tháng đầu năm 2024 là 14.000.105.926 đồng (6 tháng đầu năm 2023 là 38.942.925.441 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	861.178.055.817	320.310.363.263	36.949.069.819	717.170.254	1.219.154.659.153
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tại 30/06/2024	861.178.055.817	320.310.363.263	36.949.069.819	717.170.254	1.219.154.659.153
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	(56.891.406.862)	(39.007.518.694)	(27.980.816.557)	(336.866.741)	(124.216.608.854)
- Khấu hao trong kỳ	(14.460.889.146)	(10.087.794.114)	(2.405.370.858)	(74.218.272)	(27.028.272.390)
Tại 30/06/2024	(71.352.296.008)	(49.095.312.808)	(30.386.187.415)	(411.085.013)	(151.244.881.244)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	804.286.648.955	281.302.844.569	8.968.253.262	380.303.513	1.094.938.050.299
Tại 30/06/2024	789.825.759.809	271.215.050.455	6.562.882.404	306.085.241	1.067.909.777.909

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là: 1.069.332.670.140 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.085.595.420.788 đồng);

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là: 7.012.633.636 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 5.898.295.454 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	171.400.643.443	171.400.643.443
Tại 30/06/2024	<u>171.400.643.443</u>	<u>171.400.643.443</u>
GIÁ TRỊ PHÂN BỐ		
Tại 01/01/2024	(35.708.467.383)	(35.708.467.383)
- Phân bổ trong kỳ	(8.570.032.172)	(8.570.032.172)
Tại 30/06/2024	<u>(44.278.499.555)</u>	<u>(44.278.499.555)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	<u>135.692.176.060</u>	<u>135.692.176.060</u>
Tại 30/06/2024	<u>127.122.143.888</u>	<u>127.122.143.888</u>

Lợi thế thương mại phát sinh từ ngày 01/12/2021 khi Công ty Cổ phần Kosy nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thủy điện - Công ty con. Lợi thế thương mại phản ánh chênh lệch giữa giá phí hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty con và phần sở hữu của Công ty mẹ (Kosy) trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn MBG	5.639.404.410	5.639.404.410	27.620.178.500	27.620.178.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Giavico	27.223.967.615	27.223.967.615	27.223.967.615	27.223.967.615
- Công ty CP Licogi 13- Cơ giới hạ tầng	12.326.975.926	12.326.975.926	17.105.855.926	17.105.855.926
- Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng Đông Đô	17.533.235.221	17.533.235.221	1.050.000.000	1.050.000.000
- Các đối tượng khác	51.767.788.554	51.767.788.554	63.092.993.977	63.092.993.977
Cộng	114.491.371.726	114.491.371.726	136.092.996.018	136.092.996.018

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ông Ninh Mạnh Dũng	5.346.705.922	5.346.705.922	5.346.705.922	5.346.705.922
- Ông Nguyễn Văn Xuất	5.711.706.008	5.711.706.008	5.256.950.568	5.256.950.568
- Bà Trần Thị Bích Hạnh	2.403.385.873	2.403.385.873	2.403.385.873	2.403.385.873
- Công ty Cổ phần Bionature Việt Nam	1.883.974.956	1.883.974.956	1.883.974.956	1.883.974.956
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh BĐS Hải Phát	1.798.525.772	1.798.525.772	1.798.525.772	1.798.525.772
- Các đối tượng khác	3.422.505.569	3.422.505.569	1.128.257.319	1.128.257.319
Cộng	20.566.804.100	20.566.804.100	17.817.800.410	17.817.800.410

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.113.337.881	5.706.231.970	160.177.769	11.659.392.082
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.388.591.443	4.333.446.942	-	14.722.038.385
- Thuế thu nhập cá nhân	765.129.799	150.362.119	140.768.224	774.723.694
- Thuế tài nguyên	914.234.870	3.863.220.486	2.153.001.582	2.624.453.774
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	170.804.339.937	111.350.265.413	65.574.902.687	216.579.702.663
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	21.667.305	367.070.354	347.973.376	40.764.283
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	18.440.077.392	1.385.777.546	18.787.489.782	1.038.365.156
Cộng	207.447.378.627	127.156.374.830	87.164.313.420	247.439.440.037
	01/01/2024	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được quyết toán bù trừ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp BĐS tạm nộp	2.834.156.142	-	-	2.834.156.142
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	1.000.000
Cộng	2.835.156.142	-	-	2.835.156.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây dựng dự án BĐS	70.849.652.414	56.898.078.928
+ Trích trước chi phí xây dựng dự án Cầu Gỗ	21.203.129.680	21.203.129.680
+ Trích trước chi phí xây dựng dự án Lào Cai	49.646.522.734	35.694.949.248
- Trích trước giá trị thi công hoàn thành Dự án thùy điện Nậm Pạc 2	15.107.294.836	16.693.646.086
- Chi phí lãi vay	1.433.259.723	18.297.562.221
Cộng	87.390.206.973	91.889.287.235

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	37.078.501.454	38.503.367.746
- Kinh phí công đoàn	180.817.210	180.817.210
- Bảo hiểm xã hội	1.510.416.538	817.658.578
- Bảo hiểm y tế	183.907.850	88.140.200
- Bảo hiểm thất nghiệp	82.893.400	38.967.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.979.205.483	16.049.205.483
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.141.260.973	21.328.579.075
+ Công ty Cổ phần Phát triển thủy điện 86	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Tiến Minh (*)	17.837.454.824	17.837.454.824
+ Khoản phải trả phải nộp khác	1.303.806.149	1.491.124.251
Cộng	37.078.501.454	38.503.367.746

Phải trả khác với bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.3

(*) Là khoản Công ty TNHH MTV Thương mại Tiến Minh hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận cùng với Công ty Cổ phần Kosy tại giai đoạn 1 dự án Kosy Lào Cai theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/HĐ-2014/KOSY-TIENMINH ngày 01/09/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Nội dung	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	538.237.070.267	538.237.070.267	635.045.470.000	612.579.157.564	515.770.757.831	515.770.757.831
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch (1)	114.799.514.734	114.799.514.734	82.484.000.000	82.525.687.879	114.841.202.613	114.841.202.613
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (2)	30.968.260.274	30.968.260.274	31.089.500.000	31.196.239.726	31.075.000.000	31.075.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Ngọc Khánh (3)	29.998.167.620	29.998.167.620	42.600.000.000	42.601.832.380	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thăng Long (4)	79.886.138.535	79.886.138.535	80.000.000.000	80.072.194.465	79.958.333.000	79.958.333.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội Sở (5)	94.700.000.002	94.700.000.002	173.460.000.000	158.822.500.001	80.062.500.003	80.062.500.003
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (6)	100.634.451.234	100.634.451.234	129.300.000.000	128.665.548.766	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thăng Long - PGD Hoàng Mai (7)	50.004.845.653	50.004.845.653	50.000.000.000	49.995.154.347	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam - CN Hoàng Mai (8)	10.190.000.000	10.190.000.000	26.090.000.000	18.700.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	976.258.293	976.258.293	-	-	976.258.293	976.258.293
Vay cá nhân khác (14)	6.079.433.922	6.079.433.922	21.970.000	-	6.057.463.922	6.057.463.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)**

Nội dung	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	236.917.616.891	236.917.616.891	31.490.000.000	40.903.082.851	246.330.699.742	246.330.699.742
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức (10)	-	-	-	7.583.616.851	7.583.616.851	7.583.616.851
Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam - CN Hoàng Mai (8)	190.850.270.808	190.850.270.808	31.300.000.000	4.200.000.000	163.750.270.808	163.750.270.808
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Anh (11)	850.000.000	850.000.000	190.000.000	-	660.000.000	660.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thăng Long (12)	624.997.000	624.997.000	-	-	624.997.000	624.997.000
Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam - CN tỉnh Lai Châu (13)	38.339.534.000	38.339.534.000	-	29.044.466.000	67.384.000.000	67.384.000.000
Vay cá nhân (14)	6.252.815.083	6.252.815.083	-	75.000.000	6.327.815.083	6.327.815.083
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	775.154.687.158	775.154.687.158	666.535.470.000	653.482.240.415	762.101.457.573	762.101.457.573

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Nội dung	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	1.118.878.079.129	1.118.878.079.129	-	49.449.500.000	1.168.327.579.129	1.168.327.579.129
Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam - CN Hoàng Mai (8)	494.334.400.026	494.334.400.026	-	48.990.000.000	543.324.400.026	543.324.400.026
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh (11)	-	-	-	459.500.000	459.500.000	459.500.000
Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam - CN tỉnh Lai Châu (13)	622.972.899.848	622.972.899.848	-	-	622.972.899.848	622.972.899.848
Công ty Cổ phần Bionature Việt Nam (14)	732.293.637	732.293.637	-	-	732.293.637	732.293.637
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh BĐS Hải Phát (14)	838.485.618	838.485.618	-	-	838.485.618	838.485.618
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.118.878.079.129	1.118.878.079.129	-	49.449.500.000	1.168.327.579.129	1.168.327.579.129

(1) Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/115159/HĐTD ngày 30/08/2023.

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;

- Thời hạn cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;

- Hạn mức cho vay: 115.000.000.000 đồng;

- Mục đích khoản vay: được sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;

- Lãi suất: cho vay và phương thức trả lãi được ghi trên hợp đồng tín dụng cụ thể;

- Tài sản đảm bảo: được quy định trong hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2022/115159/HĐBĐ ngày 25/01/2022 gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại KĐT mới Kosy, phường Xương Giang, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh: Hợp đồng cho vay hạn mức số 40/2023-HĐCVHM/NHCT144-KOSY ngày 08/09/2023.

- Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 08/09/2024 thời gian của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Hạn mức cho vay 35.000.000.000 đồng.
- Mục đích khoản vay được sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng của công ty.
- Lãi suất cho vay và phương thức trả lãi được ghi trên khế ước nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản với đất đối với các thửa đất phường Gia Sàng, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/8084260/HĐTD ngày 12/06/2024. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 12/06/2025 tùy thuộc thời điểm nào đến trước, thời gian của mỗi khoản vay trong hạn mức được nêu trong hợp đồng tín dụng cụ thể. Hạn mức tín dụng cho vay 30.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay được sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay và phương thức trả lãi được ghi trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 302, 325, 379, 380 tờ bản đồ số 6 phường Thắng Lợi, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

(4) Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thăng Long: Hợp đồng hạn mức tín dụng số 423/2023/HĐHMTD/PVB-TLG ngày 20/09/2023.

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn cho vay: của mỗi Hợp đồng cho vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng.
- Mục đích khoản vay: được sử dụng cho việc bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nội địa và bảo lãnh thanh toán cho hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Lãi suất cho vay và phương thức trả lãi được ghi trên khế ước nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo gồm: thế chấp xe ô tô theo hợp đồng thế chấp; Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản với đất đối với các thửa đất phường Pom Hán, TP. Lào Cai, Lào Cai; Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản với đất đối với các thửa đất số 24 phường Bắc Cường, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(5) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội Sờ: Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 141223-373085-01-SME ngày 15/12/2023.

- Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng bắt đầu từ ngày 15/12/2023;

- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;

- Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng.

- Mục đích khoản vay: được sử dụng bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC UPAS nội địa phục vụ hoạt động thương mại vật liệu xây dựng;

- Lãi suất cho vay và phương thức trả lãi được ghi trên từng khế ước nhận nợ;

- Tài sản đảm bảo:

+ 05 BĐS tại dự án khu đô thị số Kosy Sông Công, Phường Thăng Lợi, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên theo Hợp đồng thế chấp số 4232 ký ngày 29/09/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

+ 08 BĐS tại dự án khu đô thị số Kosy Sông Công, Phường Thăng Lợi, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên theo Hợp đồng thế chấp số 3947 ký ngày 05/09/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

+ 11 BĐS tại dự án khu đô thị số Kosy Sông Công, Phường Thăng Lợi, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên theo Hợp đồng thế chấp số 2640 ký ngày 19/05/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

+ 13 BĐS tại dự án Khu đô thị mới Kosy, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang theo Hợp đồng thế chấp số 1644 ký ngày 21/03/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

+ 16 BĐS tại dự án Khu đô thị mới Kosy, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang theo Hợp đồng thế chấp số 126 ký ngày 07/01/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

+ 07 BĐS tại dự án Khu đô thị mới Kosy, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang theo Hợp đồng thế chấp số 6584 ký ngày 22/12/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

+ Bảo lãnh của Ông Nguyễn Việt Cường theo Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ký ngày 09/01/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

+ Bảo lãnh của Bà Nguyễn Thị Hằng theo Hợp đồng bảo lãnh số ELOS- 14058/23/SME/BLCN-01 ký ngày 4542.12 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(6) Ngân hàng TMCP Bảo Việt: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0627-2023-HĐTD1-BVB005 ngày 31/08/2023.

- Thời hạn duy trì hạn mức tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá 13 tháng kể từ ngày 30/08/2023, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay.
- Hạn mức cho vay: là 100.000.000.000 đồng.
- Mục đích khoản vay: được sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh.
- Lãi suất cho vay và phương thức trả lãi: được ghi trên từng khế ước nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo: được quy định trong hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 009-2022-HDDCC1-BVB023 ngày 20/01/2022 Cổ phiếu KOS, cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE từ ngày 08/07/2019 khối lượng 1.500.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của ông Nguyễn Việt Cường (chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị); Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 073-2022-HDDTC1-BVB005 và HĐ số 074-2022-HDDTC1-BVB005 ngày 07/06/2022, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại KĐT mới Kosy, phường Xương Giang, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 036-2022-HDDTC1-BVB023 và HĐ số 035-2022-HDTC1-BVB023 ngày 01/04/2022, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại KĐT mới Kosy, phường Xương Giang, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 012-2022-HĐTC1-BVB023 ngày 21/01/2022, thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác tại KĐT Kosy phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

(7) Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thăng Long - PGD Hoàng Mai: Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐTD1132023247 ngày 09/09/2023.

- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: đến hết ngày 07/09/2024 thời gian của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích khoản vay: của từng lần giải ngân do Ngân hàng và bên vay thỏa thuận phù hợp với quy định Ngân hàng và quy định pháp luật;
- Lãi suất cho vay và phương thức trả lãi được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: được quy định trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC1132022064/03 và HĐTC1132022064/04 ngày 24/05/2022 gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại KĐT mới Kosy, phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại phường Gia Sàng, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(8) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai:

* Hợp đồng tín dụng số 1240-LAV-202000838 ngày 24/12/2020.

- Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 24/12/2020.

- Hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng.

- Mục đích khoản vay được sử dụng phục vụ dự án khu đô thị số 11 phường Gia Sàng.

- Lãi suất cho vay 10,5%/năm và có điều chỉnh.

- Tài sản đảm bảo gồm tài sản hình thành trong tương lai toàn bộ dự án khu đô thị số 11 phường Gia Sàng, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên.

* Hợp đồng tín dụng số 1240-LAV-202200554 ngày 08/06/2022.

- Thời hạn 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Hạn mức cho vay 500.000.000.000 đồng.

- Lãi suất vay cho vay 9% năm và có điều chỉnh mức lãi cho vay.

- Mục đích sử dụng vốn thực hiện đầu tư dự án khu nhà ở đô thị Kosy Hà Nam tại phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên.

- Tài sản đảm bảo là Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị Kosy Hà Nam tại phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam hình thành trong tương lai.

(9) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số KH1 – 230191/HDCVTHM.CRC ngày 15/08/2023.

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng.

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng.

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Khu đô thị mới Kosy, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số KHI-230217/TSBD.CRC ngày 10/08/2023 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng.

+ Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Phường Thắng Lợi, Thành phố Sông Công, Thái Nguyên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số KHI 230216/TSBD.CRC ngày 09/08/2023 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng.

+ Số dư tiền gửi có kỳ hạn trên tài khoản số 001039725961 theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 01.2023/TGCKH/VCB.KOSY ngày 14/08/2023 ký giữa Ngân hàng và bà Nguyễn Thị Hằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Thẻ chấp tài sản là 500.000 cổ phiếu KOS theo Hợp đồng thế chấp cổ phiếu số KHI-230201/TSBD.CRC ký ngày 14/08/2023 ký giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Việt Cường.

(10) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức: Hợp đồng tín dụng số LD1911200008 Ngày 09/05/2019. Thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 17/05/2019. Hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay được sử dụng phục vụ dự án sông Công. Lãi suất vay cho vay 12%/năm và có điều chỉnh mức lãi cho vay. Tài sản đảm bảo quyền sử dụng đất thuộc khu đô thị Kosy sông Công, phường Thắng Lợi, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

(11) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh: Hợp đồng cho vay số 17/2020/HĐCVDADT/NHCT144-KOSY ngày 12/8/2020. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 14/08/2020. Mục đích sử dụng vốn là mua xe ô tô. Lãi suất vay theo từng từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng mua bán xe.

(12) Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thăng Long: Hợp đồng cho vay số 186/2021/HĐTD/PVBTL-KOSY ngày 27/05/2021. Thời hạn vay 6 năm kể từ ngày giải ngân. Mục đích sử dụng vốn để mua xe. Lãi suất vay 8%/năm. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng mua bán xe.

(13) Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Lai Châu:
Hợp đồng số 7800-LAV-201901059 ngày 24/12/2019 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 29/06/2022/HĐSĐ/201901059 ngày 29/06/2022. Thời hạn cho vay 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 26/12/2019. Hạn mức cho vay 313.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay là đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1. Lãi suất vay cho vay 10%/năm và có điều chỉnh mức lãi cho vay. Tài sản đảm bảo: trong thời gian xây dựng là toàn bộ quyền thuê đất, quyền khai thác, toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai bao gồm: Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1 và các công trình liên quan đến dự án nhà máy Thủy điện Nậm Pạc 1; trong thời gian vận hành là oàn bộ quyền thuê đất, quyền khai thác, toàn bộ tài sản bao gồm: Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1 và các công trình liên quan đến dự án nhà máy Thủy điện Nậm Pạc 1.

Hợp đồng số 7800-LAV-201901069 ngày 26/12/2019, Hợp đồng sửa đổi số 01/02/2022/HĐSĐ/NP2 ngày 19/04/2022, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 30/06/2022/HĐSĐ/201901069 ngày 30/06/2022 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04/07/2022/HĐSĐ/201901069 ngày 04/07/2022. Thời hạn cho vay 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 27/12/2019. Hạn mức cho vay 400.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay là đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2. Lãi suất vay cho vay 10%/năm và có điều chỉnh mức lãi cho vay. Tài sản đảm bảo: trong thời gian xây dựng là toàn bộ quyền thuê đất, quyền khai thác, toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai bao gồm: Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2 và các công trình liên quan đến dự án nhà máy Thủy điện Nậm Pạc 2; trong thời gian vận hành là oàn bộ quyền thuê đất, quyền khai thác, toàn bộ tài sản bao gồm: Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2 và các công trình liên quan đến dự án nhà máy Thủy điện Nậm Pạc 2.

(14) Các khoản vay khác có thời hạn vay từ 12 tháng đến 24 tháng, hưởng lãi suất 0% - 6,5 %/năm, mục đích khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	2.164.813.350.000	113.293.928.749	7.119.817.339	2.285.227.096.088
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	21.062.655.740	75.192.379	21.137.848.119
Tại 31/12/2023	2.164.813.350.000	134.356.584.489	7.195.009.718	2.306.364.944.207
Tại 01/01/2024	2.164.813.350.000	134.356.584.489	7.195.009.718	2.306.364.944.207
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	13.054.522.130	130.270.340	13.184.792.470
Tại 30/06/2024	2.164.813.350.000	147.411.106.619	7.325.280.058	2.319.549.736.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
+ Ông Nguyễn Việt Cường	766.400.000.000	35,40%	766.400.000.000	35,40%
+ Bà Nguyễn Thị Hằng	138.980.540.000	6,42%	138.980.540.000	6,42%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Leo Regulus	222.000.000.000	10,25%	252.000.000.000	11,64%
+ Các cổ đông khác	1.037.432.810.000	47,92%	1.007.432.810.000	46,54%
Cộng	2.164.813.350.000	100%	2.164.813.350.000	100%

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.164.813.350.000	2.164.813.350.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.164.813.350.000	2.164.813.350.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

21.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.481.335	216.481.335
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.481.335	216.481.335
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.481.335	216.481.335
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.481.335	216.481.335
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	216.481.335	216.481.335
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	509.753.725.518	580.845.797.741
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.873.392.017	51.158.384.309
- Doanh thu kinh doanh BĐS	124.007.051.518	20.339.786.974
Cộng	698.634.169.053	652.343.969.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn hàng hoá đã bán	489.535.835.760	31.504.346.172
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.166.062.590	548.756.779.648
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	89.796.157.099	16.929.172.218
Cộng	610.498.055.449	597.190.298.038

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.570.738.404	4.559.700.875
- Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	39.593.839.000
Cộng	4.570.738.404	44.153.539.875

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	53.662.710.058	65.400.767.683
- Chi phí tài chính khác	-	164.880.420
Cộng	53.662.710.058	65.565.648.103

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Các khoản chi phí bán hàng	4.997.445.623	269.421.111
- Chi phí nhân viên	197.687.947	269.421.111
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.799.757.676	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	15.679.428.843	18.081.612.899
- Chi phí nhân viên quản lý	2.386.096.900	2.751.701.651
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	22.154.546
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.101.159.908	2.237.968.338
- Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.616.139.863	4.487.633.840
- Chi phí bằng tiền khác	-	6.122.352
- Phân bổ Lợi thế thương mại	8.570.032.172	8.570.032.172
	20.676.874.466	18.351.034.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.333.446.942	4.786.206.070
	4.333.446.942	4.786.206.070

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.804.720	32.386.929
- Chi phí nhân công	10.298.471.065	11.382.771.210
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.028.272.390	27.233.778.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.821.964.864	34.601.456.177
- Thuế phí	111.714.335.767	132.253.689
- Chi phí bằng tiền khác	1.797.280.230	352.136.114
Cộng	194.905.129.036	73.734.782.877

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Các khoản bị phạt	687.778.664	30.369.142
- Các khoản chi phí khác	161.249.408	4.778.084
	849.028.072	35.147.226

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.054.522.130	10.387.623.759
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) (*)	216.481.335	216.481.335
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	60,30	47,98

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 CP	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	216.481.335	216.481.335
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	216.481.335	216.481.335

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh bất động sản và công trình xây dựng, dịch vụ thương mại, năng lượng và đầu tư tài chính. Công ty lập báo cáo theo các bộ phận kinh doanh này.

Chỉ tiêu	Kinh doanh Bất động sản VND	Dịch vụ thương mại VND	Thủy điện VND	Đầu tư tài chính VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH							
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ							
- Doanh thu bán ra bên ngoài	124.007.051.518	509.753.725.518	64.873.392.017	-	698.634.169.053	-	698.634.169.053
- Doanh thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	124.007.051.518	509.753.725.518	64.873.392.017	-	698.634.169.053	-	698.634.169.053
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	89.796.157.099	489.535.835.760	31.166.062.590	-	610.498.055.449	-	610.498.055.449
Doanh thu tài chính	-	-	115.629.562	4.455.108.842	4.570.738.404	-	4.570.738.404
Chi phí tài chính	-	26.629.546.468	27.033.163.590	-	53.662.710.058	-	53.662.710.058
Chi phí bán hàng	4.799.757.676	197.687.947	-	-	4.997.445.623	-	4.997.445.623
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.391.085.329	5.718.311.342	8.570.032.172	-	15.679.428.843	-	15.679.428.843
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.020.051.414	(12.327.655.999)	(1.780.236.773)	4.455.108.842	18.367.267.484	-	18.367.267.484
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác	206.860.313	365.889.381	276.278.378	-	849.028.072	-	849.028.072
Lợi nhuận khác	(206.860.313)	(365.889.381)	(276.278.378)	-	(849.028.072)	-	(849.028.072)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.813.191.100	(12.693.545.379)	(2.056.515.151)	4.455.108.842	17.518.239.412	-	17.518.239.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Kinh doanh Bất động sản VND	Dịch vụ thương mại VND	Thủy điện VND	Đầu tư tài chính VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
TÀI SẢN							
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.467.423.919	6.032.115.112	767.672.209	-	8.267.211.240	-	8.267.211.240
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	19.848.913.236	19.848.913.236	-	19.848.913.236
Các khoản phải thu ngắn hạn	130.217.065.964	535.281.128.681	68.122.116.155	-	733.620.310.800	-	733.620.310.800
Hàng tồn kho	2.535.619.485.673	-	-	-	2.535.619.485.673	-	2.535.619.485.673
Tài sản ngắn hạn khác	2.796.349.053	11.494.905.572	1.462.889.780	-	15.754.144.405	-	15.754.144.405
Các khoản phải thu dài hạn	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000
Tài sản cố định	189.553.200.676	779.193.191.401	99.163.385.832	-	1.067.909.777.909	-	1.067.909.777.909
Tài sản dở dang dài hạn	195.660.069	804.296.595	102.358.150	-	1.102.314.815	-	1.102.314.815
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	229.274.644.799	229.274.644.799	-	229.274.644.799
Tài sản dài hạn khác	-	-	131.992.502.056	-	131.992.502.056	-	131.992.502.056
Tổng tài sản	2.859.889.185.354	1.332.805.637.362	301.610.924.182	249.123.558.035	4.743.429.304.933	-	4.743.429.304.933
NỢ PHẢI TRẢ							
Nợ ngắn hạn	228.348.251.624	938.667.362.508	119.458.736.117	-	1.286.474.350.249	-	1.286.474.350.249
Nợ dài hạn	201.888.590.215	829.900.072.149	105.616.555.643	-	1.137.405.218.007	-	1.137.405.218.007
Tổng nợ phải trả	430.236.841.839	1.768.567.434.657	225.075.291.761	-	2.423.879.568.256	-	2.423.879.568.256

Các chỉ tiêu không theo dõi riêng cho từng hoạt động đang được phân bổ trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan cá nhân

Trong gian đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên thân cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

Danh sách các bên liên quan tổ chức

Tên tổ chức	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Phúc	Công ty của thành viên thân cận trong gia đình của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đông Tây	Công ty có Tổng giám đốc là Phó chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Kosy
Công ty cổ phần Đầu tư Leo Regulus	Cùng lãnh đạo là Chủ tịch HĐQT

33.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Phúc	-	84.848.181
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đông Tây	105.600.000	96.000.000
	105.600.000	180.848.181

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	178.097.556	177.305.652
Bà Nguyễn Thị Hằng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản	86.433.581	16.806.000
Ông Đỗ Quốc Việt	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	226.494.142	332.939.091
Ban kiểm soát			
Ông Hà Việt Hùng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Bà Trần Thị Thu Hoài	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	6.000.000	6.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp)

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Ban Tổng giám đốc			
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	146.992.592	235.655.000
Ông Nguyễn Đức Diệp	Phó Tổng Giám đốc	187.131.946	185.759.566
Ông Nguyễn Việt Thung	Phó Tổng Giám đốc	187.431.946	186.119.566
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Kế toán trưởng	246.540.000	213.510.000
Tổng cộng Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng		1.283.121.763	1.372.094.875

33.3 SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Phúc	336.326.362	336.326.362
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đông Tây	209.280.000	103.680.000
	545.606.362	440.006.362

34. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Kosy.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hưng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Việt Cường